TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **1138**/2018/DS-PT
Ngày: 29-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nam Hải

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thanh Hương

Bà Phạm Thị Thu Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 11 năm 2018 và 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 486/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 368/2018/DS-ST ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân quận G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5162/2018/QĐ-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Ngọc H, sinh năm 1959 (có mặt)
Địa chỉ: 163 đường số 30, Phường 6, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Bình L, sinh năm 1971 (có mặt)
Bà Hà Thị Thu T, sinh năm 1971 (có mặt)
Cùng địa chỉ: 409/5 Lê Đức X, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Tô Thị D, sinh năm 1958 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: 163 đường số 30, Phường 6, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Ngọc H ngày 01 tháng 11 năm 2017 và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Ngày 07/01/2014, ông H có cho vợ chồng ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T vay số tiền là 1.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/7/2014 ông L, bà T vay thêm 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 02 tháng. Ông L, bà T có thế chấp cho ông H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà tại địa chỉ 616/1 Lê Đức Thọ, Phường 15, quận G. Đến tháng 11/2014 ông L, bà T xin lại giấy chứng nhận để bán nhà và cam kết trả lại tiền cho ông H. Do quen biết và tin vào lời hứa nên ông H đã trả lại giấy chứng nhận cho ông L, bà T. Tuy nhiên, sau khi bán nhà, ông L, bà T không trả hết tiền cho ông. Theo đơn khởi kiện ông H cho rằng ông L, bà T còn nợ ông số tiền gốc là 1.370.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đã làm bảng tường trình lại về số tiền nợ gốc và lãi, cụ thể: Ông xác định lại tính đến tháng 01/2016 ông L, bà T còn nợ ông số tiền 1.300.000.000 đồng. Ông L nói sẽ trả hết số tiền trên một lần với điều kiện ông H phải giảm lãi suất từ 2% xuống còn 1,15%/tháng. Do cần phải thu hồi tiền nên ông H đã đồng ý giảm lãi xuống 1,15%/tháng và ông H đã làm bảng theo dõi công nợ gửi ông L vào ngày 19/6/2017 với mức lãi suất 1,15%/tháng và chốt lại số tiền còn nợ là 1.004.000.000 đồng. Nhưng sau đó ông L và bà T vẫn không thực hiện việc trả hết nợ. Đến tháng 7/2017 ông L có nhờ ông Nguyễn Thanh T1trả thêm được 170.000.000 đồng. Như vậy số tiền còn nợ là 834.000.000 đồng.

Ngày 15/8/2018, bà T có trả thêm cho ông được 80.000.000 đồng. Do đó, ông H yêu cầu Tòa án nhân dân quận G buộc ông L, bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 754.000.000 đồng còn lại cùng lãi suất 1,15% tính từ 01/8/2017 đến ngày 15/8/2018.

Bị đơn ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T xác nhận: Có vay tiền của ông H và xác nhận đến tháng 01/2016 còn nợ ông H 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, lúc đầu ông L, bà T khai tính đến thời điểm tháng 4/2017, còn nợ 1.004.000.000 đồng và sau đó khách hàng của ông L đã trả thay cho ông L được 170.000.000 đồng. Như vậy chỉ còn nợ 834.000.000 đồng. Ngoài ra, ông L, bà T không trả thêm được đồng nào. Nhưng sau đó, ông L và bà T lại cho rằng tính đến ngày 10/8/2017 chỉ còn nợ ông H số tiền 476.490.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông L vắng mặt, bà T có mặt và xác nhận vào ngày 15/8/2018 bà T đã trả thêm cho ông H được 80.000.000 đồng tiền gốc. Bà T không thừa nhận số tiền còn nợ mà ông H nêu ra, nhưng bà không xác định được còn nợ ông H bao nhiêu. Về thời gian trả nợ, bà T trình bày kinh tế gia đình là phụ thuộc vào ông L, nhưng hôm nay không có mặt ông L nên bà T không biết được thời điểm nào sẽ trả hết nợ cho ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị D trình bày: Bà Diệp có biết việc chồng bà là ông H cho ông L, bà T vay tiền. Nay bà cũng có ý kiến như ông H, yêu cầu ông L, bà T phải trả lại tiền còn nợ cho vợ chồng bà. Đồng thời bà có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 368/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận G tuyên xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 474 điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Ngọc H đối với bị đơn ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T.

Buộc ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T có trách nhiệm trả cho ông Võ Ngọc H và bà Tô Thị D số tiền 832.134.833 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc H đối với bị đơn ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T về khoản tiền 2.116.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, bị đơn bà Hà Thị Thu T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn bà Hà Thị Thu T kháng cáo yêu cầu:

+ Trừ số tiền lãi 84.000.000 đồng/14 tháng/600.000.000 đồng mà ông Nguyễn Thanh T1đã trả ông Võ Ngọc H thay cho ông L, bà T;

+ Trừ số tiền lãi đã trả dư cho ông H (15.000.000 đồng/tháng, thay vì chỉ có 12.000.000 đồng/tháng) từ 13/8/2014 là: 3.000.000 đồng/tháng x 16 tháng = 48.000.000 đồng;

+ Không tính lãi từ tháng 07/2017 đến nay.

Nguyên đơn đề nghị Tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án dân sự cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Đồng thời, các đương sự trong vụ án đã được thực hiện các quyền và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng, là 1,125%/tháng, Quyết định số 2686/NHNN ngày 29/11/2010 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại lãi suất trên số tiền vốn gốc 545.000.000 đồng, cho đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bà Hà Thị Thu T trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Về thủ tục tố tụng xét xử vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị D vắng mặt, không có yêu cầu độc lập, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà Diệp, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Thu T:

[1]. Theo chứng cứ là Hợp đồng vốn ngắn hạn số 01/1/VVNH ngày 07/01/2014; Hợp đồng vốn ngắn hạn số 002/1/VVNH ngày 06/6/2014 và Hợp đồng vốn ngắn hạn số 2/1/VVNH ngày 14/7/2014, thể hiện, giữa ông L, bà T và ông H có việc giao dịch vay mượn tài sản là tiền đồng Việt Nam.

Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ khác như: Giấy xác nhận nợ ngày 12/01/2016 do ông Nguyễn Bình L, bà Hà Thị Thu T lập, Giấy ghi nợ ngày 22/9/2016 do bà Hà Thị Thu T lập, và Bản tự khai của ông Nguyễn Bình L ngày 02/01/2018, thể hiện ông L, bà T vay của ông H 2.800.000.000 đồng; ông L và bà T thanh toán được 1.600.000.000 đồng, số nợ còn lại là 1.200.000.000 đồng. Đến ngày 12/01/2016, ông L, bà T lập giấy vay tiếp 100.000.000 đồng của ông H, tổng cộng là 1.300.000.000 đồng.

Sau đó, theo nội dung "*Bảng theo dõi công nợ A Long + chị Thảo*" do nguyên đơn ông Võ Ngọc H lập gửi cho ông L, bà T, được chính ông L, bà T cung cấp cho Tòa án thì tính đến ngày 14/6/2017, ông L, bà T còn nợ ông H số tiền là 1.004.000.000 đồng – ông L, bà T không có ý kiến gì đối với bảng theo dõi công nợ này và vẫn tiếp tục nhờ ông Nguyễn Thanh T1 thanh toán cho ông H vào ngày 31/7/2017 số tiền 170.000.000 đồng và đến ngày 15/8/2018 bà T thanh toán tiếp cho ông H 80.000.000 đồng. Như vậy, số nợ gốc và lãi còn lại của ông L, bà T với ông H còn lại là 754.000.000 đồng (1.004.000.000 đồng - 170.000.000 đồng - 80.000.000 đồng) - ông H xác định trong số tiền 754.000.000 đồng thì vốn gốc là 545.000.000 đồng (làm tròn số); đồng thời cấp sơ thẩm tính lãi 1,15%/tháng trên số tiền gốc 545.000.000 đồng, từ 01/8/2017 đến ngày 15/8/2018 (12 tháng 14 ngày) là 78.134.833 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 832.134.833 đồng.

[2]. Án sơ thẩm, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ như trên để buộc ông Nguyễn Bình L, bà Hà Thị Thu T cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Ngọc H, tổng cộng vốn và lãi là 832.134.833 đồng là có căn cứ.

[3]. Xét, sau khi xử sơ thẩm, bị đơn là bà Hà Thị Thu T đã kháng cáo toàn bộ nội dung án sơ thẩm. Tại Bản tường trình sự việc do bà Hà Thị Thu T lập ngày 06/11/2018 và bảng kê do ông Nguyễn Bình L ký, gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm, trình bày: Từ tháng 6/2016 có thỏa thuận giữa ba bên: ông H, ông L và ông Thanh – là người mua lại gỗ từ Nam Phi nhập về của ông L, là: mỗi Cont gỗ về ông Thanh trả ông L 200.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng thì ông Thanh trả trực tiếp cho ông H; đồng thời, ông H đã đồng ý giảm lãi suất vay xuống còn 1%/tháng; trên tổng số tiền 1,2 tỷ đồng, ông L, bà T đã trả cho ông H được gần 850.000.000 đồng, nên số nợ còn lại là 475.000.000 đồng + nợ lãi 232.645.000 đồng = 707.645.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hà Thị Thu T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên. Nay bà T yêu cầu ông H trừ số tiền lãi đã nhận từ ông Thanh 600.000.000 đồng là 14 tháng x 6.000.000 đồng = 84.000.000 đồng; tiền lãi mà ông L, bà T đã trả cho ông H mỗi tháng 15.000.000 đồng, thay vì chỉ là 12.000.000 đồng/tháng (tương đương 1%/tháng): 3.000.000 đồng x 16 tháng = 48.000.000 đồng; Như vậy, số tiền vốn và lãi ông L, bà T còn nợ ông H là: 707.645.000 đồng - 84.000.000 đồng - 48.000.000 đồng = 575.645.000 đồng, và từ tháng 7/2017 ông H đã khởi kiện ra Tòa nên ông L, bà T yêu cầu không tính lãi từ đó nữa.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét, tại cấp sơ thẩm, ông L và bà T xác nhận có vay tiền của ông H và xác nhận đến tháng 01/2016 còn nợ ông H 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, lúc đầu ông L, bà T khai tính đến thời điểm tháng 4/2017, còn nợ 1.004.000.000 đồng và sau đó khách hàng của ông L đã trả thay cho ông L được 170.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ 834.000.000 đồng. Ngoài ra, ông L, bà T không trả thêm được đồng nào. Nhưng sau đó, ông L và bà T lại cho rằng tính đến ngày 10/8/2017 chỉ còn nợ ông H số tiền 476.490.000 đồng, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Tại Bản tường trình sự việc do bà Hà Thị Thu T lập ngày 06/11/2018 kèm bảng kê do ông Nguyễn Bình L ký, gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm, ông L, bà T lại xác định đã trả cho ông H được gần 850.000.000 đồng, nên số nợ gốc còn lại là 475.000.000 đồng + nợ lãi 232.645.000 đồng = 707.645.000 đồng.

Như vậy, ông L, bà T khai về số nợ lúc thì 476.490.000 đồng, lúc thì khai số nợ là 475.000.000 đồng + nợ lãi 232.645.000 đồng = 707.645.000 đồng, là không thống nhất, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh.

Bà T trình bày tại văn bản ngày 06/11/2018: ông H đã đồng ý và tính lãi suất vay là 1%/tháng từ tháng 6/2016, khi ông L, bà T nhập gỗ về bán cho ông Thanh và ông Thanh trả thay cho ông L, bà T đối với ông H; tại biên bản hòa giải ngày 02/01/2018, ông L lại cho rằng tính lãi 1%/tháng từ tháng 8/2014.

Tuy nhiên, tại "*Bảng theo dõi công nợ A Long + chị Thảo*" do nguyên đơn ông Võ Ngọc H lập ngày 19/6/2017 gửi cho ông L, bà T, lãi suất được tính là 1,15%/tháng, ông L, bà T không có ý kiến gì đối với bảng theo dõi công nợ này và vẫn tiếp tục nhờ ông Nguyễn Thanh T1 thanh toán cho ông H lần cuối cùng vào ngày 31/7/2017 số tiền 170.000.000 đồng và đến ngày 15/8/2018 bà T vẫn thanh toán tiếp cho ông H 80.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét, lời khai của ông L, bà T luôn mâu thuẫn và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; Những yêu cầu kháng cáo của bà T không được nguyên đơn chấp nhận, do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc: Trừ số tiền lãi 84.000.000 đồng/14 tháng/600.000.000 đồng mà ông Nguyễn Thanh T1 đã trả ông Võ Ngọc H thay cho ông L, bà T; Trừ số tiền lãi đã trả dư cho ông H (15.000.000 đồng/tháng, thay vì chỉ có 12.000.000 đồng/tháng) từ 13/8/2014 là: 3.000.000 đồng/tháng x 16 tháng = 48.000.000 đồng; Không tính lãi từ tháng 07/2017 đến nay.

[4]. Về lãi suất vay: Giữa ông H và ông L, bà T có lập các Hợp đồng vay vốn ngắn hạn vào các ngày 07/01/2014, 06/6/2014 và 14/7/2014, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 02 tháng; sau đó, từ tháng 10/2015 hai bên đã điều chỉnh lại lãi suất vay còn 1,15%/tháng. Từ thời điểm lập hợp đồng vay ban đầu ngày 07/01/2014 đến ngày 15/8/2018, ông L và bà T chấp nhận mức lãi suất vay này, thể hiện ngày 15/8/2018 bà T tiếp tục thanh toán nợ cho ông H được thêm 80.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng, là 1,125%/tháng (Quyết định số 2686/NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam), nên điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Ngọc H xác định: "*Bảng theo dõi công nợ A Long + chị Thảo*" ngày 19/6/2017, ông có cộng 100.000.000 đồng mà bị đơn ông L, bà T vay thêm vào ngày 12/01/2016 là vào tháng 10/2015 là chưa chính xác; do vậy, ông H cùng ông L đề nghị Hội đồng xét xử trừ tiền lãi của số tiền này trong thời gian 02 tháng (tính tròn).

Cụ thể, về thời gian tính lãi, từ ngày 01/8/2017 đến ngày 15/8/2018 là 12 tháng 14 ngày, tiền lãi được tính trên vốn gốc là: 545.000.000 đồng x 1,125% x 12 tháng 14 ngày = 76.436.250 đồng; trừ đi số tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng x 1,125% x 02 tháng = 2.250.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc, lãi ông L, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông H, bà Diệp là: tiền gốc 545.000.000 đồng + tiền lãi trước đó 209.000.000 đồng + tiền lãi từ ngày 01/8/2017 đến ngày 15/8/2018 là 74.186.250 đồng (76.436.250 đồng - 2.250.000 đồng) = 828.186.250 đồng.

[5]. Về yêu cầu của bà T yêu cầu được thanh toán nợ dần, nhưng không được ông H chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bà T.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Hà Thị Thu T, là có căn cứ nên chấp nhận

[7]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm điều chỉnh lại lãi suất vay nên án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Bình L, bà Hà Thị Thu T phải chịu là: 36.845.500 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà Hà Thị Thu T không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho bà T tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 478, Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2686/NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

Căn cứ Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hà Thị Thu T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 368/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T có trách nhiệm trả cho ông Võ Ngọc H và bà Tô Thị D, tổng cộng số tiền là 828.186.250 đồng (Tám trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Võ Ngọc H và bà Tô Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Bình L và bà Hà Thị Thu T chưa thi hành án khoản tiền nêu trên, thì ông L và bà T còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Bình L, bà Hà Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.845.500 đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001019 ngày 29 tháng 8 năm 2018 cuûa Chi cục Thi hành án Dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nam Hải